

Bản tin **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 10/5/2018

TRONG SỐ NÀY:

	Trang
TÌNH HÌNH CHUNG	2
Thị trường thế giới	2
Thị trường trong nước.....	2
Thị trường cao su	3
1. Thị trường thế giới.....	3
2. Thị trường trong nước.....	4
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam.....	4
Thị trường cà phê	5
1. Thị trường cà phê thế giới.....	5
2. Thị trường cà phê trong nước	6
3. Giá xuất khẩu trung bình cà phê tháng 4 giảm.....	7
Thị trường hạt điều	9
1. Thị trường hạt tiêu thế giới.....	9
2. Trong nước.....	10
3. Tình hình xuất khẩu hạt điều.....	10
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt điều và thị phần của Việt Nam.....	13
Thị trường rau quả	14
1. Thị trường thế giới.....	14
2. Thị trường trong nước.....	15
3. Tình hình xuất khẩu rau quả của Việt Nam.....	15
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu quả và quả hạch Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam.....	16
Thị trường sản và các sản phẩm sản	18
1. Thị trường thế giới.....	18
2. Thị trường trong nước.....	18
3. Tình hình xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản.....	20
Thị trường thủy sản	21
1. Thông tin thủy sản thế giới.....	21
2. Thị trường trong nước.....	22
3. Tình hình xuất nhập khẩu thủy sản.....	22
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu tôm của EU và thị phần của Việt Nam.....	23
Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ	25
1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới.....	25
2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.....	25
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản và thị phần của Việt Nam.....	26
TIN CHÍNH SÁCH	28
Một số thay đổi về chính sách cho vay vốn phát triển thủy sản.....	28



Thị trường thế giới

- Cao su: Từ đầu tháng 5/2018 đến nay, thị trường cao su châu Á chịu tác động chủ yếu bởi diễn biến giá dầu và khả năng Hoa Kỳ tái trừng phạt Iran. Trong bối cảnh nhu cầu yếu, giá cao su vẫn tăng so với 10 ngày trước đó.
- Cà phê: 10 ngày đầu tháng 5/2018, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới tăng, giá cà phê Arabica giảm.
- Hạt điều: Đầu tháng 5/2018, giá hạt điều tại Ấn Độ biến động không đồng nhất, nhu cầu suy yếu.
- Rau, quả: Sản lượng 4 loại trái cây nhiệt đới tại các khu vực sản xuất chính tại 7 tỉnh của miền nam Thái Lan ước tính tăng 80% so với cùng kỳ năm trước.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sản xuất khẩu sắn của Thái Lan ổn định ở mức 252 USD/tấn FOB Băng Cốc, giá sắn nguyên liệu tăng do nguồn cung khan hiếm.
- Thủy sản: Theo dự báo của Crisil Research, tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu thủy sản Ấn Độ sẽ giảm 17 - 18% trong năm tài khóa 2018/2019 do giá tôm giảm.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Giá nhập khẩu gỗ xẻ trung bình của Nhật Bản quý I/2018 tăng mạnh. Tháng 3 năm 2018, kim ngạch xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Bra-xin tăng 19% so với cùng kỳ năm trước.

Thị trường trong nước

- Cao su: Đầu tháng 5/2018, giá mủ cao su có xu hướng tăng.
- Cà phê: Giá cà phê trong nước giảm so với cuối tháng 4/2018 và so với cùng kỳ tháng trước. Giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam trong tháng 4/2018 giảm tháng thứ 3 liên tiếp.
- Hạt điều: Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.
- Rau, quả: Giá một số loại trái cây tăng so với cùng kỳ năm ngoái mặc dù nguồn cung tăng do đang vào vụ thu hoạch.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Trong 10 ngày đầu tháng 5/2018, giá sắn nguyên liệu và tinh bột sắn trong nước giảm do xuất khẩu chậm.
- Thủy sản: Giá tôm và cá tra nguyên liệu ổn định so với 10 ngày trước đó.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần sản phẩm nội thất bằng gỗ Việt Nam 3 tháng đầu năm 2018 trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng so với cùng kỳ năm 2017.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

- **Giá cao su tại thị trường châu Á tăng.**
- **Từ đầu tháng 5/2018 đến nay, giá mủ cao su trong nước có xu hướng tăng.**
- **Tháng 4/2018, lượng cao su xuất khẩu sang hầu hết các thị trường lớn đều tăng mạnh, trừ thị trường Đức và Hàn Quốc.**

1. Thị trường thế giới

- Từ đầu tháng 5/2018 đến nay, thị trường cao su Châu Á chịu tác động chủ yếu bởi diễn biến giá dầu và khả năng Hoa Kỳ tái trừng phạt Iran, trong bối cảnh nhu cầu vẫn yếu.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su ngày 10/5/2018 giao kỳ hạn tháng 10/2018 tăng 1,8 Yên/kg (tương đương 0,9%) so với phiên trước đó, lên 193,5 Yên/kg (tương đương 1,76 USD/kg), sau khi Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump quyết định rút khỏi thỏa thuận hạt nhân Iran, và tuyên bố sẽ áp lệnh trừng phạt ở “mức cao nhất” đối với nước này. Giá cao su tính bằng đồng Yên tăng, nhưng giá quy đổi sang USD lại ổn định do đồng Yên giảm xuống mức thấp nhất 6 ngày so với USD do giá dầu mỏ và trái phiếu kho bạc Hoa Kỳ tăng. So với mức giá giao dịch ngày 2/5/2018, giá cao su giao kỳ hạn tháng 10 tăng 2,5 Yên/kg (tăng 0,02 USD/kg).

+ Giá cao su kỳ hạn giao tháng 9/2018 tại Thượng Hải ngày 10/5/2018 giao dịch ở mức 11.765 NDT/tấn, tăng 480 NDT/tấn so với 10 ngày trước đó.

- Tháng 4/2018, nhập khẩu cao su thiên nhiên và tổng hợp của Trung Quốc đạt 428.000 tấn, giảm 26,2% so với cùng kỳ năm 2017.

- Theo ANRPC, sản lượng cao su thiên nhiên toàn cầu dự kiến sẽ đạt 14.000 triệu tấn trong năm 2018, tăng 7,2% so với năm 2017, tăng 1,54% so với mức dự báo trước. 3 tháng đầu năm 2018, sản lượng cao su thiên nhiên toàn cầu đạt 3.152 triệu tấn, tăng 3,3%, trong khi nhu cầu tiêu thụ đạt 3.361 triệu tấn, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2017.

- Tại Ấn Độ, người trồng cao su tại nước này đã đề xuất tăng thuế nhập khẩu cao su và ấn định mức thuế quan tối thiểu đối với cao su nhập khẩu do giá cao su tự nhiên trên thị trường thế giới đang thấp hơn giá cao su trong nước. Mức thuế nhập khẩu cao su được đề xuất tăng lên 70% so với mức 25% hiện nay.

- Theo Bộ Thương mại Mi-an-ma, tính đến ngày 2/3/2018 của năm tài chính 2017 - 2018, Mi-an-ma đã xuất khẩu 136.000 tấn cao su, với trị giá 179 triệu USD. Sản lượng cao su hàng năm của Mi-an-ma đạt 200.000 tấn, hơn 90% sản lượng dành cho xuất khẩu, còn 8% dành cho tiêu thụ nội địa.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

2. Thị trường trong nước

Từ đầu tháng 5/2018 đến nay, giá mủ cao su có xu hướng tăng. So với những ngày đầu tháng, giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh tăng nhẹ. Cụ thể ngày 08/5/2018, Công ty cao su Phú Riềng báo giá thu mua mủ cao su tăng 5 đ/độ TSC ở cả giá thu mua mủ tạp và mủ nước, đạt lần lượt 265 đ/độ TSC và 270 đ/độ TSC (trước đó ngày 01/5/2018 giá đạt 255 đ/độ TSC và 260 đ/độ TSC).

3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 4/2018 giảm 7,1% về lượng và giảm 11% về trị giá so với tháng 3/2018, đạt 70,6 nghìn tấn, trị giá 101,3 triệu USD. So với cùng kỳ năm 2017, tăng 36,8% về lượng và tăng 4,1% về trị giá. Tính đến hết tháng 4/2018, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 331,5 nghìn tấn, trị giá 486,98 triệu USD, tăng 10,2% về lượng nhưng giảm 19,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Giá xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 4/2018 đạt bình quân 1.433 USD/tấn, giảm 4,2% so với tháng 3/2018 và giảm 23,9% so với cùng kỳ năm 2017.

Nhìn chung, tháng 4/2018, lượng cao su xuất khẩu sang hầu hết các thị trường lớn đều tăng mạnh, trừ xuất khẩu sang Đức giảm 5,8%, Hàn Quốc giảm 61,6%.

10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam 4 tháng đầu năm 2018

Thị trường	Tháng 4/2018		So với tháng 4/2017 (%)		4T/2018		So với 4T/2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	70.653	101.290	36,8	4,1	331.543	486.988	10,2	-19,7
Trung Quốc	47.540	66.312	58,6	23,4	195.970	283.031	3,2	-26,1
Ấn Độ	3.803	5.973	5,6	-13,1	23.246	36.283	181,1	134,1
Ma-lai-xi-a	1.856	2.491	18,9	-4,8	16.196	22.394	32,9	-0,8
Đức	1.832	2.802	-5,8	-32,7	11.302	17.834	12,4	-15,2
Hàn Quốc	1.546	2.456	-52	-61,6	10.553	16.624	-21,6	-43,7
Đài Loan	1.916	2.990	61,1	17,4	9.138	14.409	33,9	-0,6
Hoa Kỳ	957	1.435	53,6	11,8	8.522	12.847	-15,4	-24
Thổ Nhĩ Kỳ	1.887	2.825	4,9	-21,5	8.028	11.920	8,4	-20
In-đô-nê-xi-a	875	1.524	20,2	-2,1	5.389	8.545	50,4	16
Ý	568	889	27,6	-2,6	4.709	6.957	17,6	-18,8

Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- 10 ngày đầu tháng 5/2018, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới tăng, giá cà phê Arabica giảm.
- Giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam trong tháng 4/2018 giảm tháng thứ 3 liên tiếp.
- Thị phần cà phê của Việt Nam tại Hàn Quốc ở mức 0,4% trong 3 tháng đầu năm 2018 .

1. Thị trường cà phê thế giới

10 ngày đầu tháng 5/2018, giá cà phê Robusta tăng, Arabica giảm, cụ thể:

+ Trên sàn London, chốt phiên giao dịch ngày 9/5/2018, giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 7 và tháng 9 tăng lần lượt tăng 2,2% và tăng 2,5% so với ngày 30/4/2018 lên mức 1.794 USD/tấn và 1.786 USD/tấn; tăng 2,7% và tăng 2,5% so với ngày 9/4/2018.

+ Trên sàn giao dịch New York, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7 và tháng 9 giảm 2,6% và giảm 2,4% so với ngày 30/4/2018, nhưng tăng 0,2% và tăng 0,5% so với cùng kỳ tháng trước, đạt mức 119,60 Uscent/lb và 122 Uscent/lb,

+ Giá cà phê Arabica Bra-xin tại sàn BMF kỳ hạn giao tháng 7 và tháng 9 đạt mức 137,80 Uscent/lb và 146,70 Uscent/lb, tăng 1,0% và 1,6% so với cùng kỳ tháng 4/2018.

Giá cà phê Robusta tăng do: (i) Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO) dự báo tiêu thụ cà phê niên vụ 2017/2018 sẽ tăng lên 159,92 triệu bao, cao hơn mức 158,89 triệu bao công bố trước đó, và thị trường đang chuyển từ dư thừa sang thiếu hụt nhẹ. Nguồn cung cà phê niên vụ 2017/2018 sẽ thiếu hụt khoảng 254.000 bao. Dự báo về sản lượng cà phê niên vụ 2017/2018 được ICO giữ nguyên ở 159,66 triệu bao. ICO cũng điều chỉnh các con số cung – cầu niên vụ 2016/2017, theo đó thị trường thiếu hụt 164.000 bao, so với dự báo dư thừa 312.000 bao trước đây, phản ánh nhu cầu tiêu thụ đang tăng lên. (ii) nguồn cung cà phê xuất khẩu có khả năng giảm trong các tháng tới: Theo Hiệp hội các nhà xuất khẩu cà phê Bra-xin, xuất khẩu cà phê của nước này trong tháng 3/2018 đạt 1,95 triệu bao, tăng hơn 1% so với cùng kỳ năm 2017, nhưng vẫn thấp hơn so với bình quân xuất khẩu hàng tháng từ 2,7 – 2,8 triệu bao. Khả năng nước này vẫn sẽ duy trì mức xuất khẩu thấp trong tháng 6 và tháng 7 khi niên vụ cà phê mới sẽ bắt đầu vào khoảng tháng 8/2018. Trong khi đó, xuất khẩu cà phê của In-đô-nê-xi-a và U-gan-đa giảm do nguồn cung cạn kiệt. (iii) Trong tuần đầu tháng 5, dự trữ cà phê Robusta tại châu Âu đã giảm xuống mức thấp nhất trong vòng 3 năm. Tính từ đầu năm tới nay, dự trữ cà phê tại châu Âu giảm gần 37%, xuống còn 76.790 tấn.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

2. Thị trường cà phê trong nước

10 ngày đầu tháng 5/2018, giá cà phê trong nước giảm so với cuối tháng 4/2018 và so với cùng kỳ tháng trước. Chốt phiên giao dịch ngày 9/5/2018, tại tỉnh Lâm Đồng, giá cà phê giảm 1,6% so với cuối tháng 4/2018 và giảm 0,3% so với ngày 9/4/2018, xuống mức 36.200 – 36.300 VNĐ/kg. Giá cà phê xuất khẩu loại 5% hạt đen và vỡ giao tại cảng TP.HCM ở mức 1.654 USD/tấn, trừ lùi 140 USD/tấn.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 9/5/2018

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (VNĐ/kg)	So với ngày 30/4/2018 (%)	So với cùng kỳ tháng trước (%)
Tỉnh Lâm Đồng			
Bảo Lộc (Robusta)	36.300	-1,6	-0,3
Di Linh (Robusta)	36.200	-1,6	-0,3
Lâm Hà (Robusta)	36.300	-1,6	-0,3
Tỉnh Đắk Lắk			
Cư M'gar (Robusta)	36.600	-1,6	-0,3
Ea H'leo (Robusta)	36.600	-1,6	-0,3
Buôn Hồ (Robusta)	36.500	-1,6	-0,3
Tỉnh Gia Lai			
Ia Grai (Robusta)	36.700	-1,6	-0,5
Tỉnh Đắk Nông			
Gia Nghĩa (Robusta)	36.600	-1,6	-0,3
Tỉnh Kon Tum			
Đắk Hà (Robusta)	36.400	-2,2	-0,3
TP. Hồ Chí Minh			
R1	37.900	-1,6	-0,3

Nguồn: Tintaynguyen.com

Tham khảo giá cà phê ngày 9/5/2018

	Đơn giá	So với ngày 27/4/2018 (%)	Loại tiền	Đơn vị tính
Công ty mua cà phê nhân	36.300 – 36.600	-1,3	VNĐ	Kg
FOB TP.HCM T5/2018	1.654	-2,2	USD	Tấn

Nguồn: Hiệp hội cà phê - ca cao Việt Nam

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

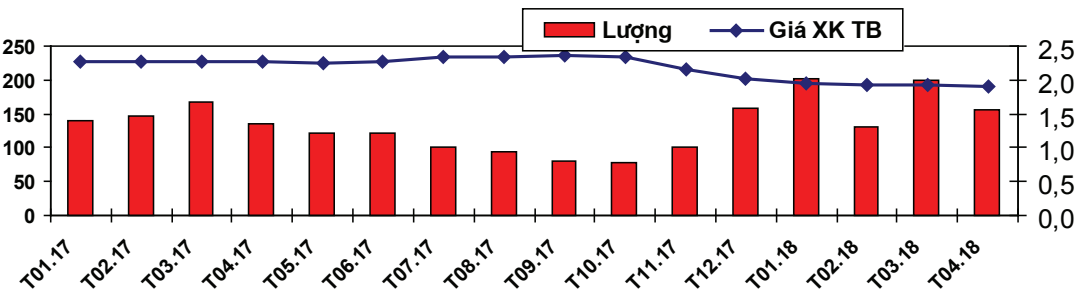
3. Giá xuất khẩu trung bình cà phê tháng 4 giảm

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê trong tháng 4/2018 đạt 155,6 nghìn tấn, trị giá 297,74 triệu USD, giảm 22,1% về lượng và giảm 23,1% về trị giá so với tháng 3/2018, tăng 16,9% về lượng nhưng giảm 1,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tính chung 4 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu cà phê đạt 685 nghìn tấn, trị giá 1,326 tỷ USD, tăng 17% về lượng nhưng giảm 0,3% về trị giá so 4 tháng đầu năm 2017.

Diễn biến giá: Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê trong tháng 4/2018 đạt 1.913 USD/tấn, giảm 1,1% so với tháng 3/2018 và giảm 15,9% so với tháng 4/2017. Tính chung 4 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt 1.936 USD/tấn, giảm 14,8% so với 4 tháng đầu năm 2017.

Lượng và giá xuất khẩu trung bình mặt hàng cà phê năm 2017-2018

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Giá XKTB: USD/kg)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu bình quân cà phê sang 10 thị trường đạt mức cao nhất trong tháng 4/2018

Thị trường	Giá XKBQ tháng 4/2018 (USD/tấn)	So với tháng 3/2018 (%)	So với tháng 4/2017 (%)	Giá XKBQ 4 tháng/2018 (USD/tấn)	So với 4 tháng/2017 (%)
Căm-pu-chia	5.786	45,6	84,6	4.656	11,5
Ru-ma-ni	3.119	-16,4	30,8	3.310	17,3
Ba Lan	2.837	23,7	16,5	2.503	-0,5
Xin-ga-po	2.682	-11,9	-29,9	3.057	-11,0
I-xra-en	2.247	-27,0	-18,2	2.955	-15,9
Hà Lan	2.211	-4,0	-7,3	2.254	-7,7
Ca-na-đa	2.170	15,1	-6,8	1.986	-15,0
Niu-Di-Lân	2.150	20,6	-8,9	1.846	-24,5
Hàn Quốc	2.138	0,2	-12,8	2.140	-8,7
Nga	2.102	-7,1	-12,4	2.093	-16,2

Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ



Tháng 4/2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê sang thị trường Cầm-pu-chia tăng 45,6% so với tháng 3/2018, đạt mức 5.786 USD/tấn, so với cùng kỳ năm 2017 tăng 84,6%. Giá xuất khẩu cà phê bình quân sang các thị trường Ba Lan, Ca-na-đa, Niu-di-lân tăng 23,7%, 15,1%, 20,6%, đạt lần lượt 2.837 USD/tấn, 2.170 USD/tấn, 2.150 USD/tấn.

Thị trường xuất khẩu: Tháng 4/2018, xuất khẩu cà phê sang hầu hết các thị trường lớn tăng, trừ xuất khẩu sang thị trường Đức, Hoa Kỳ và An-giê-ri giảm.

Tháng 4/2018, xuất khẩu cà phê sang thị trường Đức giảm 5,4% về lượng và giảm 22,1% về trị giá so với tháng 4/2017, đạt xấp xỉ 15,5 nghìn tấn, trị giá trên 29 triệu USD. Lượng cà phê xuất khẩu sang Hoa Kỳ tháng 4/2018 đạt 15,5 nghìn tấn, trị giá 29 triệu USD, giảm 13,3% về lượng và giảm 28,8% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Trong khi đó, xuất khẩu cà phê sang thị trường Ý, Tây Ban Nha, Nhật Bản... đạt tốc độ tăng trưởng 2-3 con số về lượng.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất trong tháng 4 và 4 tháng năm 2018

Thị trường	Tháng 4/2018		So với tháng 4/2017 (%)		4 tháng/2018		So với 4 tháng/2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Đức	22.173	39.705	-5,4	-22,1	96.867	176.064	-6,4	-21,7
Hoa Kỳ	15.497	29.090	-13,3	-28,8	76.551	147.419	-15,4	-28,4
Ý	13.309	24.338	22,4	2,4	50.719	94.759	-4,9	-19,5
Tây Ban Nha	12.318	22.238	43,2	16,9	43.783	80.317	15,5	-3,5
Nhật Bản	10.731	21.452	43,0	21,8	41.248	82.706	32,7	14,8
Phi-líp-pin	6.574	12.196	25,5	8,1	27.834	53.007	89,6	59,3
Ấn Độ	6.245	9.811	131,6	84,2	20.797	36.000	100,1	68,7
Nga	6.029	12.674	56,5	37,0	31.733	66.403	111,0	76,8
An-giê-ri	6.012	10.975	-0,9	-16,9	28.129	51.936	28,5	9,0
Bỉ	5.730	10.480	49,5	31,4	27.073	49.038	-16,6	-30,2

Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- 10 ngày đầu tháng 5/2018, giá hạt điều tại Ấn Độ biến động không đồng nhất, nhu cầu suy yếu.
- Lượng hạt điều xuất khẩu tháng 4/2018 tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2017.
- Thị phần hạt điều của Việt Nam tại Hoa Kỳ tăng.

1. Thị trường hạt điều thế giới

10 ngày đầu tháng 5/2018, giá hạt điều không có nhiều biến động so với 10 ngày trước đó, trừ giá hạt điều nhân vỡ 2 mảnh tại Delhi tăng và giá hạt điều WW320 giảm. Cụ thể:

Tại cảng Delhi của Ấn Độ, giá hạt điều WW320 giảm 0,6% so với cuối tháng 4/2018, xuống mức 770 Rs/kg (tương đương 11,5 USD/kg); Trong khi đó, giá hạt điều nhân 2 mảnh tăng 4,6%, lên mức 740 Rs/kg (tương đương 11 USD/kg).

Tuy nhiên, so với cùng kỳ tháng trước, giá nhiều chủng loại hạt điều lại giảm như: Tại cảng Jalandar của Ấn Độ, giá hạt điều loại WW180, WW210 và WW240 giảm từ 1,1 – 1,3%, xuống còn lần lượt 905 Rs/kg, 865 Rs/kg và 775 Rs/kg, tương đương mức 13,5 USD/kg, 12,3 USD/kg và 11,5 USD/kg.

Tại cảng Sangarur của Ấn Độ, giá hạt điều nhân 8 mảnh giảm 1,6%, xuống còn 635 Rs/kg (tương đương 9,5 USD/kg), chủng loại hạt điều khác giá ổn định.

Giá điều giao ngay tại các cảng của Ấn Độ 10 ngày đầu tháng 5 năm 2018

(Tỷ giá: 1 USD = 67,16 INR)

Chủng loại	Cảng	Đơn giá (Rs/kg)	Đơn giá (USD/kg)	So với cuối tháng 4/2018 (%)	So với cùng kỳ tháng trước (%)
Hạt điều - WW180	Delhi	1.087,5	16,2	0,0	0,0
Hạt điều - WW210	Delhi	985	14,7	0,0	0,0
Hạt điều - WW240	Delhi	885	13,2	0,0	0,0
Hạt điều - WW320	Delhi	770	11,5	-0,6	-0,6
Điều nhân vỡ 2 mảnh	Delhi	740	11,0	4,6	4,6
Điều nhân vỡ 4 mảnh	Delhi	675	10,1	0,0	-1,5
Điều nhân vỡ 8 mảnh	Delhi	612,5	9,2	0,0	0,0
Hạt điều - WW180	Jalandar	905	13,5	0,0	-1,1
Hạt điều - WW210	Jalandar	865	12,3	0,0	-1,1
Hạt điều - WW240	Jalandar	775	11,5	0,0	-1,3
Hạt điều - WW320	Jalandar	825	12,3	0,0	0,0
Điều nhân vỡ 8 mảnh	Sangarur	635	9,5	0,0	-1,6
Điều nhân vỡ 4 mảnh	Sangarur	715	10,7	0,0	0,0

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Chủng loại	Cảng	Đơn giá (Rs/kg)	Đơn giá (USD/kg)	So với cuối tháng 4/2018 (%)	So với cùng kỳ tháng trước (%)
Điều nhân vỡ 2 mảnh	Sangarur	765	11,4	0,0	0,0
Hạt điều - WW180	Sangarur	1.005	15,0	0,0	0,0
Hạt điều - WW210	Sangarur	945	14,1	0,0	0,0
Hạt điều - WW240	Sangarur	912,5	13,6	0,0	0,0
Hạt điều - WW320	Sangarur	875	13,3	0,0	0,0

Nguồn: cashewinfo

Dự báo thời gian tới, giá hạt điều thế giới sẽ tăng nhẹ trở lại do: (i) Hiện các nước sản xuất hạt điều lớn như Việt Nam, Ấn Độ, Bờ Biển Ngà, Ni-giê-ri-a, Ga-na bước vào cuối vụ thu hoạch. Do yếu tố thời tiết không thuận lợi, năng suất thu hoạch giảm mạnh. Tại Ấn Độ, tổng sản lượng thiệt hại ước tính lên tới 30 - 40% năng suất cây trồng. Tại Việt Nam, các doanh nghiệp xuất khẩu có thể sẽ gặp nhiều khó khăn trong tháng 6 và tháng 7 do nguồn cung không đáp ứng đủ nhu cầu, tồn kho giảm. (ii) nhu cầu tiêu thụ hạt điều ngày càng tăng. Tháng ăn chay Ramana của người Hồi giáo bắt đầu từ tháng 6 hằng năm, đây là thời gian tiêu thụ hạt điều tăng mạnh. Theo kế hoạch, năm 2018, các nhà chế biến của Ấn Độ sẽ phải nhập khẩu hơn 1 triệu tấn hạt điều thô để đáp ứng nhu cầu nội địa và xuất khẩu của nước này.

2. Trong nước

Theo Cục trồng trọt - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, diện tích trồng điều của Việt Nam giảm liên tục trong 8 năm (2007 - 2015), từ gần 440.000ha xuống còn 290.000ha. Mặc dù diện tích trồng điều có xu hướng phục hồi vào năm 2017 đạt 297.498 ha, tuy nhiên do thời tiết không thuận lợi làm giảm năng suất, sản lượng điều. Trong thời gian tới, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ tập trung vào việc tái cơ cấu ngành điều. Cụ thể, không tăng diện tích sản xuất cho đến năm 2030, giữ 300.000 ha cây điều hiện tại và các giải pháp để tăng năng suất gấp đôi hoặc thậm chí gấp ba lần. Bên cạnh đó, tập trung vào phát triển chế biến sâu, lựa chọn các công ty đủ điều kiện để đầu tư phát triển.

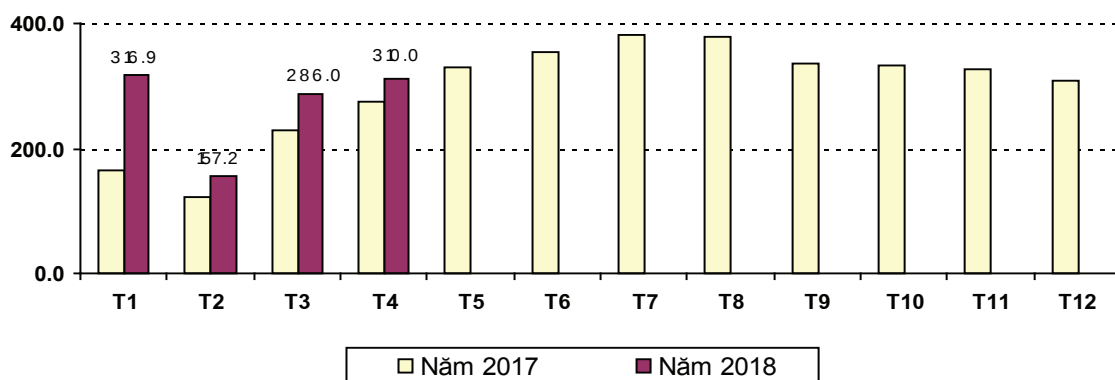
3. Tình hình xuất khẩu hạt điều

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều trong tháng 4/2018 đạt 32,1 nghìn tấn, trị giá 310,1 triệu USD, tăng 12,8% về lượng và tăng 8,4% về trị giá so với tháng 3/2018, tăng 13,5% cả về lượng và trị giá so với tháng 4/2017. Tính chung 4 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu hạt điều đạt 106,4 nghìn tấn, trị giá 1,06 tỷ USD, tăng 27,1% về lượng và tăng 35,3% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2017.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Kim ngạch xuất khẩu hạt điều năm 2017 - 2018

(ĐVT: Triệu USD)

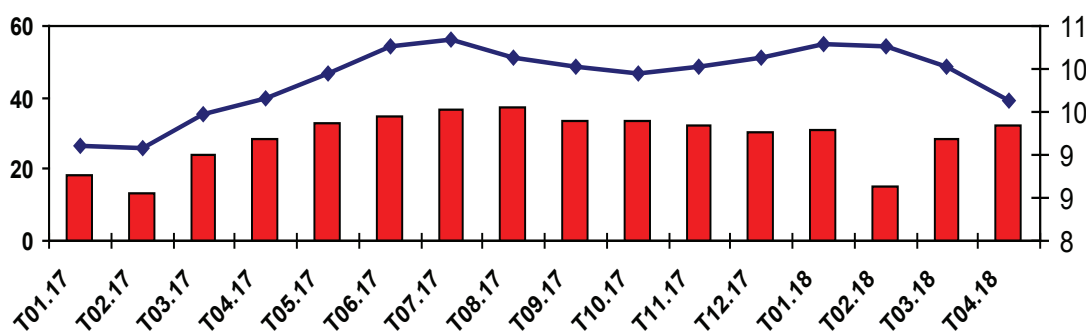


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá xuất khẩu: Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng điều trong tháng 4/2018 đạt 9.643 USD/tấn, giảm 3,9% so với tháng 3/2018, nhưng tăng 0,04% so với tháng 4/2017. Trong 4 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt điều đạt 10.011 USD/tấn, tăng 6,4% so với 4 tháng đầu năm 2017.

Lượng và giá xuất khẩu bình quân mặt hàng điều năm 2017-2018

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Giá XKTB: USD/kg)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 4/2018, giá xuất khẩu hạt điều sang thị trường Pháp tăng 2,6% so với tháng 3/2018 và tăng 1,5% so với tháng 4/2017, đạt mức 10.964 USD/tấn. Tính chung 4 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu hạt điều sang thị trường Pháp đạt 11.114 USD/tấn, tăng 3,4% so với 4 tháng đầu năm 2017.

Tháng 4/2018, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang nhiều thị trường giảm so với tháng trước. Cụ thể, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang thị trường Hồng Kông giảm 3,8%, đạt 11.448 USD/tấn; giá xuất khẩu sang thị trường Ca-na-đa giảm mạnh 8%, xuống còn 10.216 USD/tấn.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Giá xuất khẩu hạt điều sang 10 thị trường lớn nhất tháng 4 năm 2018

Thị trường	Giá XKBQ tháng 4/2018 (USD/tấn)	So với tháng 3/2018 (%)	So với tháng 4/2017 (%)	Giá XKBQ 4 tháng/2018 (USD/tấn)	So với 4 tháng/2017 (%)
Hồng Kông	11.448	-3,8	-2,8	11.607	8,4
Pháp	10.964	2,6	1,5	11.114	3,4
I-xra-en	10.262	-0,5	-8,7	10.346	-4,9
Ca-na-đa	10.216	-8,0	0,6	10.964	8,7
Bỉ	10.177	-4,7	-2,9	10.647	7,3
Tây Ban Nha	10.130	-0,9	-4,0	10.172	-0,4
Đức	10.041	-4,2	3,2	10.382	7,9
Na Uy	10.023	-2,1	-0,7	10.300	4,6
Hà Lan	9.994	-7,7	2,5	10.779	12,0
Đài Loan	9.868	-5,6	-8,6	10.348	-1,3

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu: Tháng 4/2018, xuất khẩu hạt điều sang Hoa Kỳ, Đức, Thái Lan, Nga đạt tốc độ tăng trưởng 2 con số so với cùng kỳ năm 2017, trong khi xuất khẩu sang Hà Lan, Trung Quốc lại giảm mạnh.

Tháng 4/2018, xuất khẩu hạt điều sang thị trường Hoa Kỳ tăng 14,2% về lượng và tăng 10% về trị giá so với tháng 3/2018, đạt xấp xỉ 13,2 nghìn tấn, trị giá 128 triệu USD, tăng 31,9% về lượng và tăng 31,1% về trị giá so với tháng 4/2017. Tính chung 4 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu hạt điều sang Hoa Kỳ đạt 38,5 nghìn tấn, trị giá 388,27 triệu USD, tăng 33,4% về lượng và tăng 39,4% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2017.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất trong tháng 4 năm 2018

Thị trường	Tháng 4/2018		So với tháng 4/2017 (%)		4 tháng/2018		So với 4 tháng/2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	13.194	128.070	31,9	31,1	38.571	388.273	33,4	39,4
Hà Lan	4.222	42.193	-12,8	-10,6	13.220	142.498	9,4	22,6
Trung Quốc	2.135	20.704	-20,3	-20,8	12.558	122.896	11,6	16,5
Anh	1.302	12.074	1,1	3,3	4.010	38.605	8,0	19,2
Úc	1.043	9.594	-9,5	-14,4	2.838	27.285	-23,2	-21,4
Đức	830	8.334	11,6	15,1	2.960	30.731	50,3	62,2
Ca-na-đa	789	8.061	-1,9	-1,3	3.481	38.165	49,8	62,8

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Thị trường	Tháng 4/2018		So với tháng 4/2017 (%)		4 tháng/2018		So với 4 tháng/2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Thái Lan	755	7.310	36,0	38,0	2.332	22.663	11,8	14,7
Nga	693	6.768	48,7	52,6	1.994	19.621	60,7	68,4
I-xra-en	679	6.968	17,7	7,4	1.724	17.837	30,5	24,1

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt điều và thị phần của Việt Nam

Theo Ủy ban thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 3 tháng đầu năm 2018, lượng hạt điều nhập khẩu của nước này đạt 55 nghìn tấn, trị giá 357,2 triệu USD, tăng 9,7% về lượng và tăng 12,7% về trị giá so với 3 tháng đầu năm 2017. Trong đó, nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam 3 tháng đầu năm 2018 tăng 36,8% về lượng so với cùng kỳ năm 2017, nhờ đó thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng lên đạt 45,4% so với mức 36,4% trong 3 tháng đầu năm 2017 .

Nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ 3 tháng đầu năm 2018 (mã HS: 0801)

Thị trường	3 tháng năm 2018		So với 3 tháng/2017(%)		Tỷ trọng(%)			
					3 tháng/2018		3 tháng/2017	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	55.045	357.243	9,7	12,7	100,0	100,0	100,0	100,0
Việt Nam	24.967	247.919	36,8	43,3	45,4	69,4	36,4	54,6
Phi-líp-pin	9.836	24.819	15,6	20,1	17,9	6,9	17,0	6,5
Thái Lan	6.532	8.899	30,8	8,2	11,9	2,5	10,0	2,6
Mê-hi-cô	4.846	3.679	-6,6	1,3	8,8	1,0	10,3	1,1
Ấn Độ	2.102	20.906	-61,0	-61,6	3,8	5,9	10,7	17,2
Đô-mi-ni-ca	1.820	1.483	11,7	4,7	3,3	0,4	3,2	0,4
Bra-xin	1.628	17.100	-16,4	-3,6	3,0	4,8	3,9	5,6
Xri Lan-ca	637	2.738	-45,3	-25,3	1,2	0,8	2,3	1,2
Bê-nanh	582	5.786	43,7	60,5	1,1	1,6	0,8	1,1
In-đô-nê-xi-a	576	5.430	-35,8	-30,2	1,0	1,5	1,8	2,5

Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ



- Sản lượng 4 loại trái cây nhiệt đới tại các khu vực sản xuất chính của 7 tỉnh miền nam Thái Lan ước tính tăng 80% so với cùng kỳ năm trước.
- Trong nước, giá một số loại trái cây tăng so với cùng kỳ năm ngoái dù đang vào vụ thu hoạch.
- Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả tăng mạnh trong 4 tháng đầu năm 2018.
- Thị phần nhập khẩu quả và quả hạch của Việt Nam trong tổng nhập khẩu quả và quả hạch của Hàn Quốc còn thấp.

1. Thị trường thế giới

- U-crai-na: Giá rau củ tại U-crai-na tuần đầu tháng 5/2018 giảm trung bình 6% so với tuần trước đó. Tuần đến ngày 7/5/2018, giá cà rốt và củ cải tại các trang trại ở mức 6-8 UAH/kg (tương đương với 0,19-0,25 Euro/kg), tùy thuộc vào chất lượng và khối lượng của mặt hàng. Giá rau củ giảm do nhu cầu hạn chế, trong khi chất lượng rau củ tại các kho lưu trữ đang ngày càng giảm. Do vậy, giá cà rốt đã giảm từ 15 đến 20% so với cùng năm 2017. Bên cạnh đó, giá củ cải đường tăng gấp 1,8 đến 2 lần do nguồn cung thiếu hụt.

- Thái Lan: Theo báo cáo năm 2018 về sản lượng 4 loại trái cây nhiệt đới của các khu vực sản xuất chính tại 7 tỉnh miền nam Thái Lan của Bộ Nông nghiệp và Kinh tế nước này, tổng sản lượng 4 loại quả chính ước tính đạt 440.600 tấn, tăng 80% so với 195 nghìn tấn của năm ngoái. Trong đó, sản lượng trái cây bòn bon tăng 870%, măng cụt 125%, chôm chôm tăng 75% và sầu riêng tăng 50%. Sản lượng trái cây tăng nhờ tổng diện tích trồng 4 loại trái cây này tăng và thời tiết thuận lợi. Trong đó, diện tích trồng sầu riêng tăng 7% do nhu cầu cao, trong khi diện tích trồng măng cụt, bòn bon và chôm chôm giảm.

Vụ thu hoạch bội thu ở miền nam Thái Lan bù đắp cho khối lượng sản xuất giảm ở phía đông nam. Ước tính cung - cầu sầu riêng và măng cụt tương ứng sẽ được cân bằng trong năm nay.

Theo ước tính của Cục Xúc tiến Nông nghiệp Thái Lan, sản lượng trái cây ở phía đông nước này năm 2018 giảm do điều kiện thời tiết không thuận lợi. Đặc biệt, sản lượng măng cụt có khả năng giảm 64,8% so với năm 2017. Theo đó, sản lượng măng cụt dự kiến đạt 36 nghìn tấn trong năm 2018, thấp hơn rất nhiều so với mức sản lượng 100 nghìn tấn những năm trước. Phần lớn măng cụt được các thương nhân Trung Quốc thu mua với giá khoảng 40 NDT/kg, do đó lượng măng cụt tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu sang Căm-pu-chia và Việt Nam sẽ ở mức

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ



thấp. Các thương nhân Trung Quốc cũng mua sầu riêng Thái Lan với khối lượng lớn ở mức giá 13-16 NDT/kg (tương đương 2,04-2,51 USD/kg), đây là mức giá tương đối cao và là nguyên nhân đẩy giá nội địa tăng.

2. Thị trường trong nước

Giá một số loại trái cây tăng so với cùng kỳ năm ngoái, dù đang vào vụ thu hoạch chính:

- Tháng 4, tháng 5 là thời điểm nông dân các địa phương tỉnh Đắk Nông bước vào vụ thu hoạch bơ chính vụ. Bơ sáp loại một, chọn mua tại vườn có giá từ 35.000 - 40.000 đồng/kg, các loại bơ khác có giá từ 15.000 - 20.000 đồng/kg tùy loại, tăng khoảng 5.000 đồng/kg so với cùng kỳ năm ngoái.

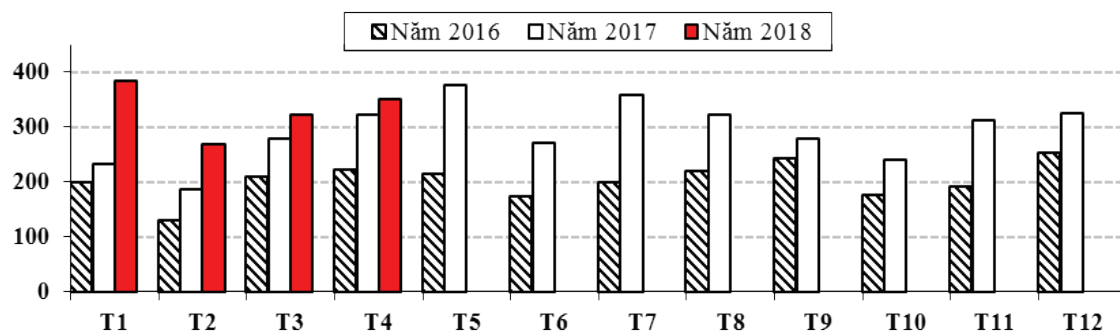
- Hiện đang là thời điểm thu hoạch dứa tại xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang và xã Tân Thanh, huyện Lạng Giang, nhưng giá dứa vẫn ở mức cao do các nhà máy tập trung thu mua dứa để làm nước ép. Giá dứa bán bình quân tại vườn từ 8.000 - 9.000 đồng/kg, cao hơn từ 2.000 - 3.000 đồng/kg so với cùng kỳ năm 2017.

3. Tình hình xuất khẩu rau quả của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả trong tháng 4/2018 đạt 349,6 triệu USD, tăng 8,7% so với tháng trước, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế đến hết tháng 4/2018, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả đạt 1,3 tỷ USD, tăng 29% so với cùng kỳ năm 2017.

Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả các tháng năm 2016-2018

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong 4 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang hầu hết các thị trường đều tăng. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc chiếm tỷ trọng cao nhất trong 4 tháng đầu năm 2018, với kim ngạch xuất khẩu đạt 988,8 triệu USD, tăng 30,1% so với cùng kỳ năm 2017. Tiếp theo là một số thị trường khác như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Ma-lai-xi-a...

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ



15 thị trường xuất khẩu mặt hàng rau quả lớn nhất tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2018

Thị trường	Tháng 4/2018 (Nghìn USD)	So với (%)		4 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 4 tháng 2017 (%)	Tỷ trọng theo kim ngạch 4 tháng (%)	
		Tháng 3/2018	Tháng 4/2017			Năm 2018	Năm 2017
Tổng	349.557	8,7	8,7	1.318.697	29,0	100,0	100,0
Trung Quốc	262.759	16,8	6,0	988.771	30,1	75,0	74,3
Hoa Kỳ	9.967	-5,8	-1,2	38.841	12,8	2,9	3,4
Nhật Bản	8.200	-26,6	-9,3	36.551	16,4	2,8	3,1
Hàn Quốc	10.896	1,2	26,2	34.780	13,5	2,6	3,0
Thái Lan	4.538	-19,2	53,3	22.646	28,8	1,7	1,7
Ma-lai-xi-a	4.669	-22,4	2,0	19.210	14,4	1,5	1,6
Hà Lan	3.888	-27,7	-30,4	17.179	5,6	1,3	1,6
Các TVQ Ả Rập Thống nhất	4.941	26,7	41,5	15.123	22,7	1,1	1,2
Xin-ga-po	2.259	-26,7	-0,1	10.366	9,8	0,8	0,9
Nga	3.147	37,2	10,7	10.076	-15,2	0,8	1,2
Đài Loan	3.262	37,1	8,2	9.903	-5,6	0,8	1,0
Úc	2.755	41,7	60,8	8.927	35,1	0,7	0,6
Pháp	1.946	-15,5	3,6	8.024	42,9	0,6	0,5
Ca-na-đa	1.525	-24,8	-2,7	7.028	26,8	0,5	0,5
Hồng Kông	1.937	-3,8	42,0	6.655	11,2	0,5	0,6

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu quả và quả hạch Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam

Theo thống kê từ Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc, trong 3 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu quả và quả hạch của Hàn Quốc đạt 543,2 triệu USD và 264,5 nghìn tấn, tăng 8,7% về trị giá, nhưng giảm 3,6% về lượng. Hàn Quốc tăng mạnh nhập khẩu cả về lượng và trị giá mặt hàng này từ một số thị trường trong 3 tháng đầu năm 2018 như: Pê-ru; Trung Quốc và Việt Nam. Tuy nhiên, thị phần nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 1,7% tổng nhập khẩu quả và quả hạch của Hàn Quốc. Do vậy vẫn còn nhiều tiềm năng để các doanh nghiệp xuất khẩu đẩy mạnh mặt hàng quả và quả hạch tới thị trường Hàn Quốc trong thời gian tới.

Đáng chú ý, Hàn Quốc nhập khẩu hơn 70% sản phẩm lương thực và nông nghiệp. Trong đó, nhu cầu nhập khẩu trái cây, hạt và rau quả cao cấp đang phát triển nhanh

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ



chóng. Do thị hiếu tiêu dùng tại Hàn Quốc đang thay đổi và nhu cầu về các sản phẩm cao cấp chất lượng ngày càng tăng. Thêm vào đó, sản xuất trái cây, hạt và rau quả của Hàn Quốc bị hạn chế và suy giảm, dẫn đến sự phụ thuộc lớn vào nhập khẩu. Hàn Quốc chỉ có thể tự cung cấp các loại táo, trái cây mùa hè, dâu tây, lê và phụ thuộc vào việc nhập khẩu trái cây nhiệt đới như nho và quả anh đào... Sản xuất rau tại thị trường nội địa tập trung vào một số chủng loại chính như: cải bắp, củ cải, rau diếp, còn lại nhập khẩu đa dạng các chủng loại rau khác để phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ trong nước.

Theo Công ty khảo sát thị trường quốc tế BMI, xu hướng tiêu dùng của người Hàn Quốc ngày càng ưu tiên các loại rau và trái cây tươi hơn các loại thực phẩm khác. Sở thích ăn kiêng của người tiêu dùng Hàn Quốc cho thấy sự thay đổi chi tiêu trong các phân khúc thực phẩm. Sự thay đổi mạnh nhất là tỷ lệ chi tiêu cho trái cây và rau quả trong tổng chi tiêu thực phẩm. Chi tiêu cho trái cây tươi chiếm 12,2% trong tổng tiêu dùng thực phẩm của người Hàn Quốc trong năm 2012, dự kiến tăng lên 19,1% trong năm 2022. Chi tiêu cho rau quả tươi chiếm 12,4% trong năm 2012, dự kiến tăng lên 18,4% trong năm 2022.

Nguồn cung quả và quả hạch có mã HS08 của thị trường Hàn Quốc trong 3 tháng đầu năm 2018

Thị trường	3 tháng năm 2018		So với 3 tháng năm 2017 (%)		Tỷ trọng theo lượng 3 tháng (%)	
	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng (Tấn)	Năm 2018	Năm 2017
Tổng	543.164	264.474	8,7	-3,6	100	100
Hoa Kỳ	271.975	102.957	16	2,5	50,1	46,9
Phi-líp-pin	84.340	97.934	0,7	-1,9	15,5	16,8
Chi-lê	67.097	16.111	-22,2	-33,8	12,4	17,3
Pê-ru	38.975	10.215	64,4	19,6	7,2	4,7
Trung Quốc	12.040	6.715	39,9	43	2,2	1,7
Thái Lan	9.515	2.589	-11,8	-10,9	1,8	2,2
Việt Nam	9.229	3.558	35,9	15	1,7	1,4

Nguồn: Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM SẢN

- Giá sản xuất khẩu sản của Thái Lan ổn định ở mức 252 USD/tấn FOB Băng Cốc, giá sản nguyên liệu tăng do nguồn cung khan hiếm.
- Trong 10 ngày đầu tháng 5/2018, giá sản nguyên liệu và tinh bột sản trong nước giảm do xuất khẩu chậm.

1. Thị trường thế giới

Hiệp hội Thương mại sản Thái Lan thông báo giữ giá sản xuất khẩu sản lát ở mức 252 USD/tấn FOB Băng cốc, trong bối cảnh xuất khẩu gặp khó khăn do giá cồn Trung Quốc vẫn tiếp tục giảm mạnh, khiến nhu cầu mua sản lát từ Trung Quốc chững lại. Trong khi đó, theo báo giá của Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan ngày 03/5/2018, chào giá xuất khẩu tinh bột sản tăng thêm 5 USD/tấn, lên mức 550 USD/tấn FOB Băng cốc, do giá tinh bột nội địa tăng lên 16,5 Baht/kg, đồng thời giá sản nguyên liệu nội địa cũng tăng khá mạnh, hiện dao động ở mức 3,0 - 3,2 Baht/kg do nguồn cung vẫn khan hiếm.

Theo số liệu thống kê từ Hải quan Thái Lan, tháng 3/2018, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Thái Lan đạt 3,5 tỷ Baht (tương đương 110,51 triệu USD), tăng 6,8% so với tháng 2/2018, nhưng giảm 11,6% so với cùng kỳ năm 2017. Tính đến hết tháng 3/2018 xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Thái Lan đạt 11,4 tỷ Baht, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2017. Trong 3 tháng đầu năm 2018, Thái Lan xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc là chủ yếu, với trị giá 11,33 tỷ Baht, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2017, chiếm 99,7% trong tổng xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Thái Lan. Xuất khẩu sản sang Xin-ga-po đứng thứ 2 với trị giá 19,9 triệu Baht, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2017.

2. Thị trường trong nước

Trong 10 ngày đầu tháng 5/2018, giá sản nguyên liệu và tinh bột sản giảm do xuất khẩu chậm.

Tại Tây Ninh, mặc dù vẫn còn một số diện tích chưa thu hoạch, nhưng do đất quá khô cứng bởi nắng nóng kéo dài, nên việc thu hoạch sản gặp khó khăn. Do thiếu nguyên liệu nên một số nhà máy tại Tây Ninh chỉ chạy cầm chừng để trả hàng theo các hợp đồng đã ký trước đây.

Tại Gia Lai, do giá sản củ năm nay cao, nên sẽ không còn sản 2 năm như những năm trước, do đó sản lát vụ mới được nhận định sẽ có muộn hơn ít nhất khoảng nửa tháng, sớm nhất phải sang đến đầu tháng 01/2019 sản lát mới thu hoạch được.

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM SẮN

Hiện nay, nhà máy cùn tại Quảng Nam đang chạy với công suất cầm chừng khoảng 7-8 xe/ngày với giá sản lát đưa về đến kho nhà máy là 5.300 đồng/kg. Tất cả sản đều được gom từ khu vực Sơn La hoặc Nghệ An, lượng sản lát từ Quy Nhơn rất hạn chế do giá cao.

Tại khu vực Tây Nguyên, lượng sản củ đưa về các nhà máy tinh bột có xu hướng giảm do đã vào cuối vụ. Giá mua vẫn giữ ổn định ở mức đã được thiết lập từ đầu tháng 5/2018, dao động từ 2.600-2.900 đồng/kg tùy nhà máy và khoảng cách xa gần.

Tại Kon Tum, tình trạng hom sản giống tăng giá và khan hiếm xảy ra ở hầu hết các địa phương trong tỉnh, nhất là tại những huyện trồng nhiều loại cây này, như Đăk Tô, Sa Thầy, Ngọc Hồi, Kon Rẫy... Những vụ trước mỗi cây sản giống giá khoảng 1.000 đồng nhưng năm nay giá cao gần gấp 3 lần, từ 2.500 - 3.000 đồng/cây giống. Mỗi cây sản có thể cắt thành 7-10 hom giống. Để trồng được 1ha sản người dân ở tỉnh Kon Tum cần từ 12.000 đến 16.000 hom giống tùy mật độ trồng, đương đương với 5 triệu đồng/ha hom giống. Nguyên nhân khiến giá hom sản giống ở tỉnh Kon Tum năm nay tăng đột biến là do người dân muốn thay thế giống KM94 cũ nay đã thoái hóa và nhiễm bệnh. Bên cạnh đó, năm nay giá thu mua củ sản tăng cao kỷ lục khoảng 3.000 đồng/kg, cao nhất trong 10 năm qua cũng là động lực khiến người dân tập trung trồng loại cây này. Hiện tỉnh Kon Tum có vùng nguyên liệu sản trên 38.000 ha và 8 nhà máy chế biến.

Giá sản củ tươi thu mua nội địa và giá sản lát xuất khẩu của Việt Nam

STT	Nội dung	Giá ngày 9/5/2018	Giá ngày 27/4/2018
1	Sản nguyên liệu (trừ bột 30%)		
	Tây Ninh	3.100 – 3.200 đ/kg	3.100 – 3.250 đ/kg
	Đăk Lăk	2.600 – 2.800 đ/kg	2.600 – 2.800 đ/kg
	Gia Lai	2.600 – 2.900 đ/kg	2.600 – 2.900 đ/kg
	Kon Tum	2.600 – 2.900 đ/kg	2.600 – 2.900 đ/kg
	Miền Bắc (giá mua xô)	2.150 – 2.300 đ/kg	2.200 – 2.300 đ/kg
2	Sản lát:		
	FOB Quy Nhơn	252 USD/tấn	255 USD/tấn
3	Tinh bột sản:		
	FOB cảng TP. Hồ Chí Minh	510 – 520 USD/tấn	530 – 535USD/tấn
	DAF Lạng Sơn	3.000 – 3.350 CNY/tấn	3.280 – 3.450 CNY/tấn
	FOB Bangkok, Thái Lan	550 USD/tấn	545 USD/tấn

Nguồn: Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM SẮN

3. Tình hình xuất khẩu sắt và sản phẩm từ sắt

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, lượng sắt và các sản phẩm từ sắt xuất khẩu tháng 4/2018 đạt 198 nghìn tấn, trị giá 82,9 triệu USD, giảm 41,8% về lượng và giảm 29,6% về trị giá so với tháng 3/2018, giảm 23,7% về lượng, nhưng tăng 16,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Giá xuất khẩu bình quân sắt và các sản phẩm từ sắt tháng 4/2018 tăng 53,2% so với cùng kỳ năm 2017 lên 418,8 USD/tấn. Tính chung 4 tháng đầu năm 2018, lượng sắt và các sản phẩm từ sắt đã xuất khẩu đạt 1,09 triệu tấn, trị giá 369,2 triệu USD, giảm 21,6% về lượng nhưng tăng 1,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Tính riêng mặt hàng sắt, trong tháng 4/2018 lượng sắt xuất khẩu đạt 52,1 nghìn tấn, trị giá 11,79 triệu USD, giảm 67,7% về lượng và giảm 68,4% về trị giá so với tháng 3/2018, giảm 31,1% về lượng và giảm 11,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tính chung 4 tháng đầu năm 2018, lượng sắt đã xuất khẩu đạt 472,15 nghìn tấn, trị giá 97,41 triệu USD, giảm 24,9% về lượng và giảm 5,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Tháng 4/2018, lượng sắt và sản phẩm từ sắt xuất khẩu sang các thị trường đều giảm mạnh, trừ thị trường Ma-lai-xi-a. Tháng 4/2018, lượng sắt và các sản phẩm từ sắt xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a đạt 5,49 nghìn tấn, trị giá 2,81 triệu USD, tăng 92% về lượng và tăng 116,2% về trị giá so với tháng 3/2018, tăng 18,7% về lượng và tăng 88,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, giá xuất khẩu bình quân đạt 512,5 USD/tấn, tăng 59,1% so với cùng kỳ năm 2017.

Dự báo, thời gian tới giá sắt lát sẽ tiếp tục ổn định mặc dù nhu cầu từ Trung Quốc chậm lại, do nguồn hàng trong kho các nhà máy hạn chế. Mức chào giá xuất khẩu của các nhà máy hiện khoảng 530 - 535 USD/tấn FOB cảng TP. Hồ Chí Minh.

Thị trường xuất khẩu sắt và sản phẩm từ sắt của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2018

Thị trường	Tháng 4/2018		So với tháng 4/2017 (%)		4T/2018		So với cùng kỳ năm 2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	197.999	82.927	-23,7	16,9	1.090.621	369.192	-26,1	1,5
Trung Quốc	182.851	75.150	-13	31,9	982.760	326.544	-25,5	2,7
Phi-líp-pin	1.777	854	-78,6	-67,2	14.791	6.231	-47,5	-29,5
Ma-lai-xi-a	5.493	2.815	18,7	88,8	13.307	6.160	-42,4	-14,9
Hàn Quốc	544	159	-97,2	-96,3	22.570	5.890	-43,6	-34,4
Đài Loan	2.424	1.228	-37,2	-5,6	11.963	5.576	-24,5	8

Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- Theo dự báo của Crisil Research, tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu thủy sản Ấn Độ sẽ giảm 17 - 18% trong năm tài khóa 2018/2019 do giá tôm giảm.
- Giá cá tra và tôm nguyên liệu tại thị trường trong nước ổn định.
- Thị phần tôm Việt Nam tại EU 2 tháng đầu năm 2018 tăng so với cùng kỳ năm trước.

1. Thông tin thủy sản thế giới

- Ấn Độ: Theo dự báo của Crisil Research, tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu thủy sản Ấn Độ sẽ giảm 17 - 18% trong năm tài khóa 2018/2019, sau khi tăng trưởng 21% và 31% trong 2 năm tài khóa trước đó. Theo Crisil, nguồn cung sẽ tăng do sản xuất tôm thẻ của Ấn Độ và các nước xuất khẩu lớn khác đều tăng, và nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ, nước nhập khẩu lớn trên thế giới, chậm lại, có thể làm giảm xuất khẩu tôm Ấn Độ trong năm tài khóa sắp tới. Giá xuất khẩu tính theo đồng USD dự báo giảm 10% trong năm 2018. Tuy nhiên, tăng trưởng xuất khẩu tôm về lượng vẫn ổn định ở mức 20 – 21% trong vài năm qua, và dự báo đồng Rupee giảm giá sẽ giúp hạn chế tác động của việc giá giảm. Báo cáo của Crisil cho rằng thuế chống bán phá giá tại Hoa Kỳ đối với thủy sản tăng, có thể làm giá giảm mạnh hơn nữa.

Mặc dù dữ liệu xuất khẩu thủy sản Ấn Độ cho năm tài khóa 2017/2018 vẫn chưa công bố, ngành thủy sản Ấn Độ dự báo xuất khẩu sẽ vượt mốc 6 tỷ USD. Năm 2016/2017, xuất khẩu thủy sản của Ấn Độ đạt 1,13 triệu tấn, trị giá đạt 5,78 tỷ USD.

- Châu Âu: Chứng chỉ sản xuất bền vững và chất lượng ngày càng quan trọng tại thị trường châu Âu. Do ít thời gian và ngại chế biến, người tiêu dùng châu Âu có nhu cầu cao với các sản phẩm ăn liền, nấu liền. Tuy nhiên, châu Âu đang nỗ lực giảm phụ thuộc vào nguồn cá nhập khẩu ngoại khối, đặc biệt là cá tra và cá rô phi. Ủy ban châu Âu (EC) đang đặt trọng tâm mạnh hơn vào mục tiêu EU trở nên ít phụ thuộc vào nguồn thủy sản nhập khẩu ngoại khối. Mục tiêu này đưa ra trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng tăng đối với thủy sản và các protein thủy sản với các thị trường đang tăng trưởng mạnh như Bra-xin, Nga, Ấn Độ và Trung Quốc. Để đạt mục tiêu này, EC và các chính phủ thành viên đang đầu tư vào tăng sản xuất thủy sản thông qua đổi mới công nghệ và hỗ trợ kinh doanh. Năm 2017, EC đã triển khai hai sáng kiến trị giá 14 triệu Euro để thúc đẩy phát triển ngành nuôi trồng thủy sản tại châu Âu mang tên PerformFISH và MedAID. Các nỗ lực này có thể không giúp tăng mạnh sản xuất trong ngắn hạn, nhưng có thể thành công trong dài hạn và giảm nhu cầu đối với một số loại thủy sản nhập khẩu ngoại khối, đặc biệt là cá tra và cá rô phi.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Ngoài ra, EU dự kiến triển khai việc thắt chặt kiểm soát ghi nhãn sản phẩm trong tương lai gần. Ghi nhãn sai các sản phẩm thủy sản là một vấn đề gây chú ý tại châu Âu. Theo nhiều báo cáo khác nhau, mức độ ghi sai nhãn các sản phẩm thủy sản tại châu Á tương đối cao. Do kế hoạch kiểm soát vẫn đang trong quá trình xây dựng, hiện nay chưa có thay đổi nào lớn trong yêu cầu ghi nhãn.

2. Thị trường trong nước

Trong 10 ngày đầu tháng 5/2018, giá nguyên liệu thủy sản tại thị trường trong nước ổn định so với cuối tháng 4/2018. Tại tỉnh An Giang, giá cá tra nguyên liệu tuần đến ngày 10/5/2018 ổn định ở mức 29.500-32.500 đ/kg. Tại Cà Mau, giá tôm sú nguyên liệu ổn định so với cuối tháng trước.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 10/05/2018

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá đ/kg	So sánh với giá ngày 29/4/2018	So với giá cùng kỳ năm trước	Xu hướng nguồn cung
Cá Tra thịt trắng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	30.500 - 32.500	=	(+) 5.500 - 7.000	Ít
Cá Tra thịt hồng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	29.500 - 30.400	=	(+) 4.800 - 5.400	ít

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá nguyên liệu thủy sản bán buôn tại Cà Mau đến ngày 10/5/2018

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá đến ngày 10/5/2018 (đ/kg)	Đơn giá đến ngày 29/4/2018 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	Sống sinh thái	325.000	325.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	280.000	280.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	Sống sinh thái	275.000	275.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	235.000	235.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	Sống sinh thái	210.000	210.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	180.000	180.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Tình hình xuất nhập khẩu thủy sản

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 4/2018 kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 684,2 triệu USD, giảm 2,6% so với tháng trước đó, nhưng tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 2,4 tỷ USD, tăng 14,3% so với cùng kỳ năm trước.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Tháng 4/2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang hầu hết các thị trường lớn tăng so với cùng kỳ năm trước, trừ xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Úc và Mê-xi-cô.

EU là thị trường xuất khẩu lớn nhất trong tháng 4/2018 và cũng là thị trường đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất, đạt 121,8 triệu USD, tăng 19,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU đạt 432,2 triệu USD, tăng 23,7% so với cùng kỳ năm trước.

Nhật Bản vượt Hoa Kỳ trở thành thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 trong tháng 4/2018 với kim ngạch đạt 112,8 triệu USD, tăng 6% so với tháng 4/2017. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản đạt 376,3 triệu USD, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ tháng 4/2018 giảm 1,4% so với cùng kỳ năm trước, xuống còn 107,4 triệu USD. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ đạt 378,3 triệu USD, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước.

Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan có dấu hiệu chậm lại.

10 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2018

Thị trường	Tháng 4/2018 (nghìn USD)	So với tháng 4/2017 (%)	4 tháng năm 2018 (nghìn USD)	So với 4 tháng năm 2017 (%)
EU	121,874	19.4	432,188	23.7
Hoa Kỳ	107,380	-1.4	378,327	5.5
Nhật Bản	112,796	6	376,356	5
Trung Quốc	89,528	6.5	291,394	28.8
Hàn Quốc	64,236	8.4	242,874	21.7
Thái Lan	20,752	13.3	84,075	19.4
Ca-na-đa	15,156	13	58,337	13.2
Úc	14,473	-8.6	56,802	14.3
Hồng Kông	13,710	3.4	55,426	16.5
Mê-xi-cô	7,529	-22.1	35,682	0.1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu tôm của EU và thị phần của Việt Nam

Theo Eurostat, 2 tháng đầu năm 2018 nhập khẩu tôm các loại của EU đạt 91,7 nghìn tấn, trị giá 641,8 triệu USD, tăng 12,5% về lượng và tăng 4,6% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Tây Ban Nha, Anh, Hà Lan, Pháp và Đan Mạch là các thị trường nhập khẩu tôm lớn nhất trong khối. 2 tháng đầu năm 2018, thị phần tôm của Việt Nam được cải thiện so với cùng kỳ năm 2017.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

15 thị trường nhập khẩu tôm lớn nhất trong EU 2 tháng đầu năm 2018

Thị trường	2 tháng năm 2018		So với 2 tháng năm 2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Euro)	Lượng	Trị giá
EU	91.672	641.798	12,5	4,6
Tây Ban Nha	17.788	110.938	-1,3	-4,3
Anh	10.824	100.877	12,9	0,4
Hà Lan	10.881	91.112	35,2	32,7
Pháp	13.601	90.751	3,7	-6,3
Đan Mạch	13.152	61.228	-1,2	-12,8
Bỉ	6.061	52.144	31,1	15,9
Ý	8.162	51.041	32,2	19,6
Đức	3.944	36.159	15,7	4,1
Bồ Đào Nha	2.518	14.831	47,1	34,5
Thụy Điển	1.289	11.981	-6,1	-13,2
Hy Lạp	1.668	9.552	91,9	79,5
Ba Lan	478	3.399	41,5	35,1
Estonia	226	1.523	187,9	120,2
Cộng hòa Síp	197	1.444	62,8	26,9
Phần Lan	150	1.396	8,6	-0,5

Nguồn: Eurostat

Chủng loại tôm nhập khẩu của EU 2 tháng đầu năm 2018 và thị phần của Việt Nam

Mã HS	2 tháng năm 2018		So với 2 tháng năm 2017 (%)		Thị phần của Việt Nam theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Euro)	Lượng	Trị giá	2 tháng 2018	2 tháng 2017
030616	9.199	31.116	24,1	26,5		
030617	66.488	467.049	15,8	5,6	11,1	7,4
160521	9.504	86.415	-11,7	-14,8	34,0	26,2
160529	6.481	57.218	10,3	26,8	23,2	18,2
Tổng	91.672	641.798	12,5	4,6	13,2	10,0

Nguồn: Eurostat



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- Giá nhập khẩu gỗ xẻ trung bình của Nhật Bản quý I/2018 tăng mạnh.
- Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng 9,8% trong 4 tháng đầu năm 2018.
- Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.

1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới

- Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, giá nhập khẩu gỗ xẻ trung bình của Nhật Bản trong quý I/2018 đạt 380 USD/m³, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm 2017. Khối lượng nhập khẩu gỗ xẻ đạt 1,51 triệu m³, giảm 3,6%, trị giá nhập khẩu đạt 573 triệu USD, tăng 8,7%.

Nhật Bản nhập khẩu gỗ xẻ chủ yếu từ một số thị trường chính như: Ca-na-đa với khối lượng đạt 426,4 nghìn m³, giảm 6% so với cùng kỳ năm trước, thị phần nhập khẩu từ Ca-na-đa giảm 0,7 điểm phần trăm, chiếm 28,3% tổng nhập khẩu gỗ xẻ của Nhật Bản. Tiếp theo là Nga với khối lượng đạt 224,9 nghìn m³, tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2017, và thị phần nhập khẩu từ Nga tăng thêm 0,6 điểm phần trăm, chiếm 14,9% trong tổng nhập khẩu gỗ xẻ của Nhật Bản. Ngoài ra, Nhật Bản còn nhập khẩu gỗ xẻ từ một số thị trường khác trong quý I/2018 như: Phần Lan với khối lượng đạt 246,8 nghìn m³, giảm 5,5%; Thụy Điển đạt 212,6 nghìn m³, tăng 2%; Chi-lê đạt 97,3 nghìn m³, tăng 43,0%; Hoa Kỳ đạt 57,9 nghìn m³, giảm 2,6% so với quý I/2017.

Đáng chú ý, giá nhập khẩu gỗ xẻ trung bình từ các thị trường đều tăng. Giá nhập khẩu gỗ xẻ trung bình từ Ca-na-đa đạt 400 USD/m³, tăng 17,1%; Giá nhập khẩu trung bình từ Nga đạt 352 USD/m³, tăng 2,2%; Phần Lan đạt 323 USD/m³, tăng 20,8%; Thụy Điển đạt 327 USD/m³, tăng 23,3%; Chi-lê đạt 279 USD/m³, tăng 4,1%; Hoa Kỳ đạt 653 USD/m³, tăng 3,5%.

- Bra-xin: Tháng 3 năm 2018, kim ngạch xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Bra-xin tăng 19% so với cùng kỳ năm trước, đạt 270,4 triệu USD. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu gỗ thông tháng 3/2018 tăng 13% so với tháng 3/2017, đạt 44,3 triệu USD, với lượng tăng gần 9% lên 210.600 m³. Xuất khẩu gỗ xẻ nhiệt đới tháng 3/2018 cũng tăng 10% so với cùng kỳ năm trước, đạt 38.100 m³ với kim ngạch đạt 17,5 triệu USD, tăng 14%. Kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Bra-xin cũng tăng gần 6% so với cùng kỳ năm trước, đạt 44 triệu USD.

2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Theo Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tháng 4/2018 đạt 693,3 triệu USD, giảm 4,4% so với tháng trước, nhưng tăng 9,5% so



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 2,6 tỷ USD, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 474,2 triệu USD, giảm 6,1% so với tháng trước, nhưng tăng 1,8% so với tháng 4/2017. Tính chung trong 4 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1,8 tỷ USD, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2017.

Trong 4 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang hầu hết các thị trường chính đều tăng. Dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu là thị trường Hoa Kỳ đạt 1,1 tỷ USD, tăng 9,7%; Trung Quốc đạt 367,3 triệu USD, tăng 2,8%; Nhật Bản đạt 350,7 triệu USD, tăng 2,3%; Đáng chú ý kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc đạt 288,8 triệu USD, tăng 45,3% so với cùng kỳ năm 2017.

10 thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2018

Thị trường	Tháng 4/2018 (Nghìn USD)	So với (%)		4 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 4 tháng 2017 (%)
		Tháng 3/2018	Tháng 4/2017		
Tổng	693.281	-4,4	9,7	2.636.700	9,8
Hoa Kỳ	283.103	-2,8	5,7	1.051.883	9,7
Trung Quốc	100.558	-1,5	11,6	367.294	2,8
Nhật Bản	85.648	-9,7	-0,1	350.666	2,3
Hàn Quốc	78.830	0,9	42,6	288.833	45,3
Anh	25.375	-5,0	-3,3	98.666	-1,5
Úc	12.823	-10,6	2,7	51.133	6,7
Ca-na-đa	11.155	-14,0	-10,0	48.126	3,1
Pháp	9.996	-5,6	22,2	43.796	23,6
Đức	7.878	-37,7	23,3	42.118	-9,4
Hà Lan	5.776	-31,7	-15,6	30.921	-0,3

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của nước này 3 tháng đầu năm 2018 giảm cả về lượng và trị giá. Đáng chú ý, Nhật Bản giảm nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Trung Quốc, nhưng tăng nhập khẩu từ thị trường Việt Nam. Thị phần nhập khẩu từ Việt Nam tăng thêm 0,8 điểm phần trăm trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản. Điều này cho thấy, các mặt hàng



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản đang dần đáp ứng được các yêu cầu và quy định của thị trường này. Chính phủ Nhật Bản cũng đã có những quy định nhằm đảm bảo các sản phẩm gỗ được tiêu thụ tại thị trường này là hợp pháp. Theo đó, Nhật Bản đã ban hành Đạo luật Gỗ sạch (Clean Wood Act), có hiệu lực từ tháng 5/2017. Hiện Chính phủ Nhật Bản đang ban hành các văn bản hướng dẫn việc áp dụng đạo luật này. Vì vậy, để duy trì là thị trường cung cấp sản phẩm nội thất bằng gỗ hợp pháp, bền vững và tin cậy, đòi hỏi các doanh nghiệp xuất khẩu cần phải đảm bảo sản phẩm xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản là sử dụng nguồn nguyên liệu gỗ đầu vào hợp pháp và bền vững.

10 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Nhật Bản 3 tháng đầu năm 2018

(So sánh theo đồng Yên)

Thị trường	3 tháng năm 2018				So với 3 tháng năm 2017 (%)			Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá		Giá TB Yên/kg	Lượng	Trị giá	Giá TB	3 tháng 2018	3 tháng 2017
		Triệu Yên	Triệu USD						
Tổng	198.106	62.901	572	317,5	-0,2	-1,6	-1,4	100,0	100,0
Trung Quốc	82.447	29.038	264	352,2	-2,4	-4,7	-2,4	46,2	47,7
Việt Nam	50.005	14.156	129	283,1	7,5	2,0	-5,1	22,5	21,7
Ma-lai-xi-a	27.251	4.202	38	154,2	-9,0	-14,2	-5,8	6,7	7,7
Thái Lan	15.548	3.640	33	234,1	10,1	6,6	-3,2	5,8	5,3
Phi-líp-pin	3.667	3.092	28	843,2	100,1	97,1	-1,5	4,9	2,5
In-đô-nê-xi-a	8.996	2.546	23	283,0	-24,6	-28,5	-5,2	4,0	5,6
Ý	1.196	1.423	13	1.190,1	20,6	20,9	0,3	2,3	1,8
Đài Loan	3.845	1.317	12	342,6	-3,4	-6,4	-3,1	2,1	2,2
Đan Mạch	286	525	5	1.834,9	-12,6	-1,4	12,8	0,8	0,8
Ba Lan	1.675	469	4	280,2	7,8	25,9	16,8	0,7	0,6

Nguồn: Hải quan Nhật Bản

Ghi chú: Tỷ giá USD/Yên chuyển đổi theo ngày 7/5/2018 (1 USD= 109,93 Yên)



Một số thay đổi về chính sách cho vay vốn phát triển thủy sản

Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư 12/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư 22/2014/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản.

Theo đó, một số thay đổi về chính sách cho vay vốn, hạn mức, lãi suất vay như sau:

- Cho vay vốn lưu động đối với chủ tàu khai thác hải sản xa bờ và chủ tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ theo quy định tại Nghị định 67 (trước đó là cho vay ngắn hạn);
- Chủ tàu vay vốn lưu động đáp ứng các quy định của pháp luật hiện hành về hoạt động cho vay vốn của tổ chức tín dụng đối với khách hàng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn;
- Bãi bỏ quy định về trường hợp cho vay vốn lưu động thì ngân hàng thương mại xem xét và quyết định việc cho vay có bảo đảm hoặc không có bảo đảm bằng tài sản đối với chủ tàu theo quy định của pháp luật.

Thông tư 12/2018/TT-NHNN bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày 27/4/2018.

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.

BẢN TIN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Đơn vị xây dựng nội dung: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương.

Đơn vị phối hợp: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

Mọi thông tin phản hồi xin liên hệ: Tel: (024) 22192875 - (024) 22202311